

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 113/QĐ-KTKT, ngày 01 tháng 3 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ)*

**Tên ngành: Nuôi trồng thủy sản**

**Mã ngành: 5620302**

**Trình độ đào tạo:** Trung cấp đối với hệ tốt nghiệp THCS

**Hình thức đào tạo:** (Chính quy / Vừa làm vừa học).

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THCS

**Thời gian đào tạo:** 3 năm

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình trung cấp nghề ngành Nuôi trồng thủy sản được thiết kế để đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật có trình độ trung cấp nghề làm việc trong ngành nuôi trồng thủy sản, có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc, có sức khỏe, có đủ kiến thức và kỹ năng để tìm việc làm.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

##### 1.2.1. Kiến thức:

Học sinh trình bày được các kiến thức cơ bản về

- Công trình nuôi thủy sản, quản lý chất lượng nước, dinh dưỡng và thức ăn trong nuôi trồng thủy sản, bệnh động vật thủy sản và an toàn lao động trong nuôi trồng thủy sản;
- Kỹ thuật sản xuất giống, nuôi thương phẩm các đối tượng thủy sản nước ngọt có giá trị kinh tế;
- Kỹ thuật sản xuất giống, nuôi thương phẩm giáp xác.

##### 1.2.2. Kỹ năng:

- Nhận biết được các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế;
- Chuẩn bị được các công trình nuôi thủy sản, sử dụng hiệu quả thức ăn trong nuôi trồng thủy sản, quản lý được môi trường ao nuôi, có khả năng nhận dạng và điều trị các bệnh phổ biến trên động vật thủy sản;
- Thực hiện được biện pháp kỹ thuật sản xuất giống, nuôi thương phẩm các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế;
- Có tác phong công nghiệp đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm và cập nhật các quy trình nuôi tiên tiến, phân tích và xác định nhu cầu thị trường các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế

### 1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có khả năng tự chủ thực hiện sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản

- Chịu trách nhiệm với xã hội về sản phẩm đảm bảo an toàn và vệ sinh thực phẩm.

### 1.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp:

Kỹ thuật viên tại các nông trường, công ty, trại thực nghiệm, cơ sở sản xuất giống, nuôi thương phẩm các đối tượng nước ngọt và giáp xác.

## 2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học: 24

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 55 TC (không kể môn học Công tác xã hội 01 tín chỉ và các môn học văn hóa)

- Khối lượng các môn học văn hóa: 1020 giờ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ (12 TC)

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1155 giờ (43 TC)

- Khối lượng lý thuyết: 467 giờ

- Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm: 943 giờ

## 3. Nội dung chương trình:

### 3.1 Danh mục và thời lượng các môn học:

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/bài tập/thảo luận	Thi/ kiểm tra
<b>I</b>	<b>Các môn văn hóa</b>		<b>1020</b>	<b>729</b>	<b>259</b>	<b>32</b>
<i>Nhóm 2: các ngành thuộc các lĩnh vực: Nông – Lâm – Ngư nghiệp</i>						
TOB207	Toán 1		120	74	40	6
VLB109	Vật lý 1		30	19	8	3
HHB106	Hóa học 1		60	43	15	2
SVB107	Sinh vật 1		45	35	7	3
NVB108	Ngữ văn 1		75	61	8	6
TOB303	Toán 2		120	74	40	6
VLB209	Vật lý 2		30	19	8	3
HHB301	Hóa học 2		75	52	20	3
SVB206	Sinh vật 2		45	38	4	3
NVB208	Ngữ văn 2		90	74	8	8

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/bài tập/thảo luận	Thi/ kiểm tra
TOB402	Toán 3		120	74	40	6
VLB304	Vật lý 3		30	19	8	3
HHB401	Hóa học 3		60	42	15	3
SVB403	Sinh vật 3		45	30	12	3
NVB302	Ngữ văn 3		75	65	6	4
<b>II</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>12</b>	<b>255</b>	<b>94</b>	<b>148</b>	<b>13</b>
TMC304	Giáo dục Chính trị	2	30	15	13	2
TMC302	Pháp luật	1	15	9	5	1
TMC406	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
TMC305	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
TMC301	Tin học	2	45	15	29	1
TMC306	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
TMC407	Tiếng Anh 2	2	45	15	28	2
TXH301	Công tác xã hội	1	45		45	
<b>III</b>	<b>Các môn học chuyên môn</b>	<b>43</b>	<b>1155</b>	<b>332</b>	<b>795</b>	<b>28</b>
III.1	Môn học cơ sở	<b>7</b>	<b>120</b>	<b>83</b>	<b>30</b>	<b>7</b>
TNT101	Ngư loại	3	60	27	30	3
TNT304	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản	2	30	28		2
TNT301	Công trình và thiết bị trong nuôi trồng thủy sản	2	30	28		2
III.2	Môn học chuyên môn	<b>27</b>	<b>750</b>	<b>193</b>	<b>540</b>	<b>17</b>
TNT305	Thức ăn trong NTTS	2	30	28		2
TNT303	Kỹ thuật sản xuất giống giáp xác	2	30	28		2
TNT401	Kỹ thuật nuôi giáp xác	2	30	28		2
TNT505	Kỹ thuật nuôi cá biển	2	30	28		2
TNT402	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	3	60	27	30	3
TNT504	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	3	60	27	30	3
TNT502	Bệnh học thủy sản	3	60	27	30	3
TNT404	Thực tập doanh nghiệp 1	4	180	0	180	0
TNT506	Thực tập doanh nghiệp 2	3	135	0	135	0
TNT601	Thực tập doanh nghiệp 3	3	135	0	135	0

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/bài tập/thảo luận	Thi/ kiểm tra
III.3	Môn học tự chọn	4	60	56		4
TNT501	An toàn lao động	2	30	28		2
TNT507	Kỹ thuật nuôi cá cảnh	2	30	28		2
TNT509	Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên	2	30	28		2
TNT503	Khuyến ngư	2	30	28		2
III.4	Thực tập tốt nghiệp	5	225		225	
<b>Tổng cộng</b>		<b>55</b>	<b>1410</b>	<b>426</b>	<b>943</b>	<b>41</b>

*Cần Thơ, ngày tháng năm 2020*

**HIỆU TRƯỞNG**